

だい13か うえつけ

第13課 植え付け

Trồng cây

■^{もくひょう}目標■

言葉の意味がわからないとき、言い換えたり、動作で確認したりすることができる。

Có thể diễn đạt lại, xác nhận bằng động tác khi không hiểu ý nghĩa từ.

作業内容を忘れたとき、もう一度教えてほしいとお願いすることができる。

Có thể yêu cầu dạy thêm một lần khi quên nội dung công việc.

あいまいな表現を具体的にして確認することができる。

Có thể cụ thể hóa và xác nhận cách diễn đạt mập mờ.

植え付け

Trồng cây

■^{かいわ}会話I■

ワンさんは初めて耕うん機を使って、ハウス内の土を耕します。佐藤さんの説明を聞いています。

佐藤 これは つちを たがやす どうぐです。
これは 土を 耕す 道具です。
はんどうを もって、うしろむきに あるきます。
ハンドルを 持って、後ろ向きに 歩きます。

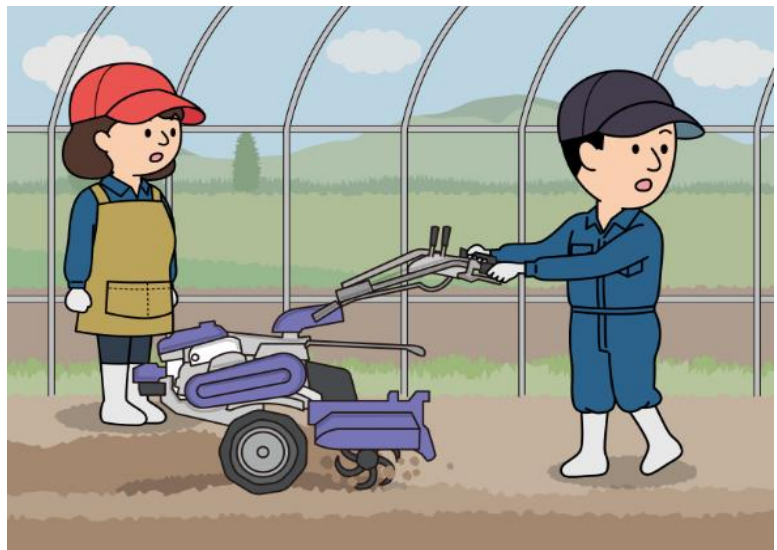
ワン 「うしろむき」… そうですね。

佐藤 そうそう。
ときどき うしろに はしらや ものが ないか、かくにんしてね。
ときどき 後ろに 柱や 物が ないか、確認してね。

ワン わかりました。

うしろも かくにんします。
後ろも 確認します。

佐藤 こううんきと はしらに はさまれる じこは とても おおいから、きを つけてね。
耕うん機と 柱に 挟まれる 事故は とても 多いから、気を つけてね。



植え付け

Trồng cây

■ 会話 I ■

Wang lần đầu tiên dùng máy xới đất, xới đất trong nhà kính. Wang đang nghe Sato giải thích.

Sato Đây là dụng cụ xới đất.

Nắm lấy tay cầm rồi hướng ra phía sau mà đi.

Wang "うしろむき"... Thế này ạ?

Sato Đúng rồi.

Thỉnh thoảng hãy xác nhận xem phía sau có cột hay đồ vật gì không nhé.

Wang Tôi hiểu rồi.

Tôi cũng sẽ xác nhận phía sau.

Sato Tai nạn do bị kẹp vào giữa máy xới đất và cột rất nhiều nên hãy chú ý nhé.

植え付け

Trồng cây

■^{かいわ}会話2■

ワンさんは朝礼で今日の作業内容を聞きましたが、それを一部忘れてしまいました。

ワン しゅうかくは おわりました。
収穫は 終わりました。

佐藤 おつかれさま。
お疲れ様。

つぎは なにを するんだっけ？
次は 何を するんだっけ？

ワン ひりょうを まきます。
肥料を 撒きます。

佐藤 そうだね。 よろしく。

ワン あのう。

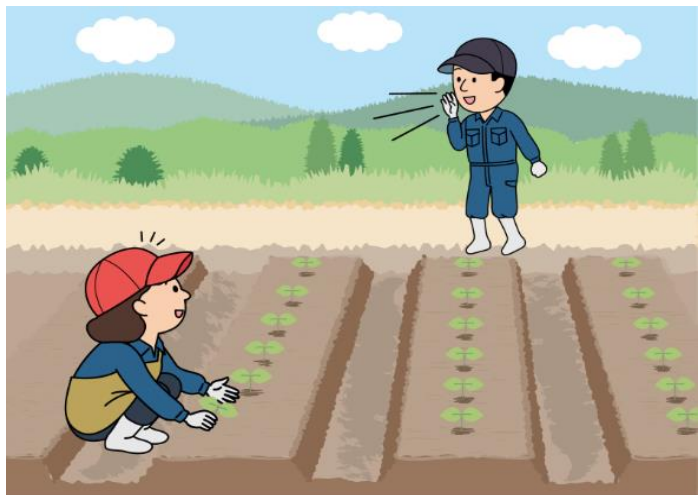
どこに ひりょうを まくか、わすれました。
どこに 肥料を 撒くか、忘れました。

もう いちど おしえて ください。
もう 一度 教えて ください。

佐藤 えーっと、わんさんは どうろの むこうの はたけだよ。
えーっと、ワンさんは 道路の 向こうの 畑だよ。

ワン どうろの むこうの はたけですね。
道路の 向こうの 畑ですね。

ありがとう ございます。



植え付け

Trồng cây

■^{かいわ}会話2■

Wang đã nghe nội dung công việc của ngày hôm nay ở buổi họp sáng, nhưng đã quên mất một phần nội dung đó.

Wang Thu hoạch đã xong.

Sato Cám ơn em đã vất vả.

Tiếp theo làm gì nhỉ?

Wang Tôi sẽ rải phân bón.

Sato Đúng rồi nhỉ. Vui lòng làm nhé.

Wang Thưa chị.

Tôi đã quên rải phân bón ở đâu rồi.

Chị vui lòng dạy lại một lần nữa.

Sato Ồ, Wang là ở cánh đồng phía bên kia đường đấy.

Wang Cánh đồng phía bên kia đường nhỉ.

Xin cảm ơn chị.

植え付け

Trồng cây

■^{かいわ}会話3■

ワンさんは佐藤さんと畑にいます。

佐藤 これから たまねぎを うえます。
これから タマネギを 植えます。

ワン はい。

佐藤 ちょっと みててね。
ちょっと 見ててね。

ゆびで あなを ほって、なえを 入れて、つちを かける。
指で 穴を 掘って、苗を 入れて、土を 掛ける。

ワン わかりました。

佐藤 だいたい このくらい あいだを あけて、つぎの なえを うえる。
だいたい このくらい 間を 空けて、次の 苗を 植える。

ワン あいだは 10センチぐらいですか。
間は 10センチぐらいですか。

佐藤 うん、10センチで いいよ。

じゃ、ワンさん やってみて。

ワン はい。 …これで いいですか。

佐藤 うん。 しょうずだね。
うん。 上手だね。



植え付け

Trồng cây

■^{かいわ}会話3■

Wang đang ở cánh đồng với Sato.

Sato Từ bây giờ chúng ta sẽ trồng hành tây.

Wang Vâng.

Sato Em xem một chút nhé.

Lấy ngón tay đào lỗ, cho cây con vào, rồi phủ đất lên.

Wang Tôi hiểu rồi.

Sato Đại khái để trống một khoảng chừng này, rồi trồng cây con tiếp theo.

Wang Khoảng cách là khoảng 10cm ạ?

Sato Ừ, khoảng 10cm là được đấy.

Vậy thì, Wang làm thử đi.

Wang Vâng. Như thế này được không ạ?

Sato Ừ, giỏi quá nhỉ.

植え付け

Trồng cây

■ことば■

	ことば	読み
1	土	つち
2	耕す	たがやす
3	ハンドル	はんだる
4	後ろ向き	うしろむき
5	耕うん機	こううんき
6	柱	はしら
7	挟まれる	はさまれる
8	収穫（する）	しゅうかく（する）
9	肥料を撒く	ひりょうをまく
10	道路	どうろ
11	向こう	むこう
12	タマネギ	たまねぎ
13	植える	うえる
14	穴を掘る	あなをほる
15	苗	なえ
16	土を掛ける	つちをかける
17	間を空ける	あいだをあける
18	～センチ	～せんち
19	左右	さゆう
20	腰を下ろす	こしをおろす
21	水やり	みずやり
22	同じ	おなじ
23	急いで	いそいで
24	強く	つよく
25		
26		
27		
28		
29		
30		

植え付け

Trồng cây

	意味
1	Đất
2	Xới
3	Tay cầm
4	Hướng ra phía sau
5	Máy xới đất
6	Cột
7	Bị kẹp
8	Thu hoạch (động từ)
9	Rải phân bón
10	Đường lộ, đường đi
11	Phía bên kia
12	Hành tây
13	Trồng
14	Đào lỗ
15	Cây con
16	Phủ đất lên
17	Để trống một khoảng
18	xx cm
19	Trái phải
20	Hạ thấp hông
21	Tưới nước
22	Bằng
23	Nhanh lên
24	Mạnh
25	
26	
27	
28	
29	
30	

植え付け

Trồng cây

■ 応用練習 ■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。

指導員にチェックしてもらいましょう。

★ ことばが わからないとき

「うしろむき」… そうですね。

「うしろむき」… そうですね。

「さゆうをみる」… ひだりと みぎを みますか。

① 「さゆうをみる」… 左と右を見ますか。

「こしをおろす」… すわりますか。

② 「こしをおろす」… 座りますか。

「みずやり」… みずを まきますか。

③ 「みずやり」… 水を撒きますか。

④

⑤

★ ていどの ことば (だいたい、ちょっと、…)

あいだは 10センチぐらいですか。

間は 10センチぐらいですか。

てと おなじ… 15センチぐらいですか。

① 手と同じ… 15センチぐらいですか。

いそいで… いつまでに つくったら いいですか。

② 急いで… いつまでに 作ったら いいですか。

つよく… このぐらいですか。

③ 強く… このぐらいですか。

④

⑤

植え付け

Trồng cây

■ 応用練習 ■
おうようれんしゅう

Hãy viết câu mà bạn dùng vào ④⑤.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ ことばが わからないとき

"うしろむき"... Thế này ạ?

① "さゆうを みる" ... Nhìn trái và phải ạ?

② "こしを おろす" ... Ngồi xuống ạ?

③ "みずやり" ... Phun nước ạ?

④

⑤

★ ていどの ことば (だいたい、ちょっと、...)

Khoảng cách là khoảng 10cm ạ?

① Bảng bàn tay... Khoảng 15cm ạ?

② Nhanh lên... Làm cho đến trước khi nào thì được ạ?

③ Mạnh ... Chùng này ạ?

④

⑤

わたしの かいわ

モデル^{かいわ}会話を^{さんこう}参考にして、^{かいわ}会話を^か書きましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

^{しどういん}指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.